



# CẨM NANG CHA MẸ HỌC SINH

## CHƯƠNG TRÌNH SMART BME-KIDS – SÁCH SMART MATHS 5 HỌC KỲ I

Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán Tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.

Week (tuần)	Unit (Tên bài)	Contents (Nội dung bài học)		Activity suggestion (Gợi ý hoạt động)
		Vocabulary (Từ vựng)	Structure (Cấu trúc)	
1	<b>Unit 1.</b> <b>Fractions and ratios</b> <b>(Chương 1.</b> <b>Phân số và tỉ số)</b> Lesson 1. Review fractions (Ôn tập phân số) <b>* Kiến thức tương đương</b> <b>trong SGK Toán:</b> - Nhận biết phân số, tử số, mẫu số (trang 106, Toán 4) - Phân số bằng nhau (trang 111, Toán 4) - Rút gọn phân số (trang 112, Toán 4) - So sánh phân số (trang 119 & 121, Toán 4)	<b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>like denominators (các phân số cùng mẫu), unlike denominators (các phân số khác mẫu), simplify (rút gọn)</i> <b><u>Review (Ôn tập):</u></b> <i>fraction (phân số), numerator (tử số), denominator (mẫu số), equivalent fractions (các phân số bằng nhau)</i>	What fraction of the shapes are triangles? (Phân số nào chỉ số hình tam giác? / Phân số nào chỉ phần các hình tam giác trong số các hình?) $\frac{10}{12}$	<p>☞ Phụ huynh có thể cho trẻ ôn lại một số kiến thức về phân số đã học trong SGK Toán 4 (nhận biết phân số, tử số, mẫu số, so sánh các phân số, rút gọn các phân số).</p> <p>☞ Kiểm tra từ vựng tiếng Anh của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>☞ Giúp con kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến. VD: <a href="https://www.oxfordlearnersdictionaries.com">https://www.oxfordlearnersdictionaries.com</a></p> <p>* <b>Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ đọc hiểu và trả lời các câu hỏi của Task 6. Ví dụ: Có 9 con cua trong bể thủy sinh. 2 trong số chúng có màu da cam. Phân số nào chỉ số cua có màu da cam?</p>

		<p><b>Lưu ý:</b> Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.</p> <p>Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn.</p>		<p><u>Đáp án:</u> <math>\frac{2}{9}</math></p> <p>a. Brody gói 1 bó hoa có 7 bông hoa. Anh ấy đã dùng 5 bông hoa màu hồng. Phân số nào chỉ số bông hoa có màu hồng?</p> <p><u>Đáp án:</u> <math>\frac{5}{7}</math></p> <p>b. Có 13 quả bóng bay. Nếu 5 quả trong số đó có màu xanh dương thì phân số nào chỉ số bóng bay màu xanh dương?</p> <p><u>Đáp án:</u> <math>\frac{5}{13}</math></p> <p>c. 3 trong số 11 cây là cây táo. Phân số nào chỉ số cây không phải là cây táo?</p> <p><u>Đáp án:</u> <math>\frac{8}{11}</math></p>
2	<p><b>Unit 1.</b> <b>Fractions and ratios</b> <b>(Chương 1.</b> <b>Phân số và tỉ số)</b> Lesson 2. Types of fractions (Các dạng phân số)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân số bé hơn 1 và phân số lớn hơn 1 (p.109, Toán 4)</li> <li>- Phân số thập phân (p. 8, Toán 5)</li> </ul>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b></p> <p><i>proper fraction</i> (phân số có tử bé hơn mẫu/ phân số nhỏ hơn 1), <i>improper fraction</i> (phân số có tử lớn hơn mẫu/ phân số lớn hơn 1), <i>mixed number/ mixed fraction</i> (hỗn số), <i>decimal fraction</i> (phân số thập phân)</p>		<p>☞ Cho trẻ ôn lại một số kiến thức về phân số đã học (nhận biết phân số lớn hơn 1, phân số bé hơn 1, phân số thập phân và hỗn số).</p> <p>☞ Phụ huynh có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p><b>* Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng con ôn về đọc và viết các phân số bằng tiếng Anh. Video tham khảo thêm: <a href="https://www.youtube.com/watch?v=WcE1CAvjsaQ">https://www.youtube.com/watch?v=WcE1CAvjsaQ</a></p>

	<p>- Hỗn số (p.12, Toán 5)</p> <p>- Viết hỗn số thành phân số (p.13, Toán 5)</p>			
<b>3</b>	<p><b>Unit 1.</b></p> <p><b>Fractions and ratios</b></p> <p><b>(Chương 1.</b></p> <p><b>Phân số và tỉ số)</b></p> <p>Lesson 3.</p> <p>Operations with fractions</p> <p>(Các phép tính với phân số)</p> <p><u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán 5:</u></p> <p>- Ôn tập: Phép cộng và phép trừ hai phân số. (p.10, Toán 5)</p> <p>- Ôn tập: Phép nhân và phép chia hai phân số. (p.11, Toán 5)</p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b></p> <p><i>addition (phép cộng), subtraction (phép trừ), multiplication (phép nhân), division (phép chia), add (cộng), subtract (trừ), multiply (nhân), divide (chia)</i></p> <p><b>Lưu ý:</b> Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.</p> <p>Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• (Number) <b>plus</b> (number) equals (number). VD: 3/6 plus 1/3 equals 5/6. (3/6 cộng 1/3 bằng 5/6.)</li> <li>• (Number) <b>minus</b> (number) equals (number). VD: 5/6 minus 1/3 equals 3/6. (5/6 trừ 1/3 bằng 3/6.)</li> <li>• (Number) <b>times/ multiplied by</b> (number) equals (number). VD: 3/5 times 1/2 equals 3/10. (3/5 nhân 1/2 bằng 3/10.)</li> <li>• (Number) <b>divided by</b> (number) equals (number). VD: 3/10 divided by 1/2 equals 3/5. (3/10 chia 1/2 bằng 3/5.)</li> </ul>	<p>☞ Cho trẻ ôn lại về cách tính cộng, trừ, nhân, chia các phân số.</p> <p>☞ Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>☞ Cùng trẻ thực hành đọc các phép tính với phân số bằng tiếng Anh.</p> <p>* <b>Optional (Không bắt buộc):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở task 3.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho gì? Hỏi gì?),</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.</li> <li>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</li> </ul> <p>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</p> <p>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải (bao gồm phép tính và câu trả lời.)</p> </div> <p><b>Bài toán 1.</b></p> <p style="text-align: center;"><u>Bản dịch:</u></p> <p>Con mèo của Sarah nặng <math>\frac{1}{2}</math> ki-lô-gam. Con cún của bạn ấy nặng hơn con mèo <math>\frac{3}{4}</math> ki-lô-gam.</p> <p>Hỏi con cún của bạn ấy nặng bao nhiêu?</p>

Hướng dẫn:

Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài:

- Gạch chân các từ khóa như "kitten,  $\frac{1}{2}$  kg, puppy,  $\frac{3}{4}$  kg heavier" và câu hỏi "What does Sarah's puppy weigh?"

- Tóm tắt bài toán ở nháp:

Mèo con :  $\frac{1}{2}$  kg

Cún nặng hơn mèo con:  $\frac{3}{4}$  kg

Cún : ? kg

Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán:

Cún nặng hơn mèo thì trẻ sẽ dùng phép cộng để tìm ra cân nặng của cún. Các bước tính toán trẻ có thể thực hiện ra nháp để tìm kết quả.

$$\Rightarrow \frac{1}{2} + \frac{3}{4} = \frac{2}{4} + \frac{3}{4} = \frac{5}{4}$$

Bước 3: Trình bày (viết) bài giải:

$$\Rightarrow \frac{1}{2} + \frac{3}{4} = \frac{5}{4} \text{ (kg)}$$

Sarah's puppy weighs  $\frac{5}{4}$  kg.

(Chú cún của Sarah nặng  $\frac{5}{4}$  kg.)

**Bài toán 2.**

Bản dịch:

Có nhiều bông hoa trong khu vườn của Rosie.  $\frac{1}{3}$  số

bông hoa có màu đỏ và  $\frac{1}{5}$  số bông hoa có màu hồng. Còn lại là số bông hoa màu vàng. Hỏi phân số nào chỉ số bông hoa màu vàng?

Hướng dẫn:

Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài:

- Chú ý các từ khóa, số liệu ( $\frac{1}{3}$ , red,  $\frac{1}{5}$ , pink, the rest, yellow) và câu hỏi “What fraction of the flowers are yellow?”

- Tóm tắt ra ngoài nháp

Hoa đỏ :  $\frac{1}{3}$  số hoa

Hoa hồng:  $\frac{1}{5}$  số hoa

Hoa vàng: ? số hoa

Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán:

Coi tổng số hoa trong vườn là 1 đơn vị => Tổng các phân số chỉ số hoa đỏ, hoa hồng và hoa vàng bằng 1 => Phân số chỉ số hoa vàng được tìm bằng cách lấy 1 trừ đi phân số chỉ số hoa đỏ và hồng.

$$\Rightarrow 1 - \left(\frac{1}{3} + \frac{1}{5}\right) = 1 - \left(\frac{5}{15} + \frac{3}{15}\right) = 1 - \frac{8}{15} = \frac{7}{15}$$

Bước 3. Trình bày (viết) bài giải:

$$1 - \left(\frac{1}{3} + \frac{1}{5}\right) = \frac{7}{15}$$

$\frac{7}{15}$  of the flowers are yellow.

$\left(\frac{7}{15}\right)$  số hoa có màu vàng.)

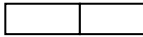
				<p><b>Bài toán 3.</b></p> <p><u>Bản dịch:</u></p> <p>Trong số 12 chiếc cốc trên giá, <math>\frac{3}{4}</math> số cốc có màu trắng. Hỏi có bao nhiêu chiếc cốc có màu trắng?</p> <p><u>Bài giải:</u></p> $12 \times \frac{3}{4} = 9 \text{ (cups)}$ <p>There are 9 white cups on the shelf. (Có 9 chiếc cốc trên giá.)</p> <p><b>Bài toán 4.</b></p> <p><u>Bản dịch:</u></p> <p>Jenny có 27 đô và cô ấy đã tiêu <math>\frac{2}{3}</math> số tiền đó. Hỏi cô ấy còn lại bao nhiêu tiền?</p> <p><u>Bài giải:</u></p> <p>The amount of money Jenny spent is (Số tiền Jenny đã tiêu là):</p> $27 \times \frac{2}{3} = 18 \text{ (dollars)}$ <p>The amount of money she has left is (Số tiền Jenny còn là):</p> $27 - 18 = 9 \text{ (dollars)}$ <p>So, she has 9 dollars left. (Vậy cô ấy còn lại 9 đô.)</p>
4	<p><b>Unit 1.</b> <b>Fractions and ratios</b> <b>(Chương 1.</b> <b>Phân số và tỉ số)</b> Lesson 4. Review ratios</p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> ratio (tỉ số, tỉ lệ), triangle (hình tam giác), square (hình vuông), circle (hình tròn), rectangle (hình chữ nhật)</p>	<p>What is the <b>ratio</b> of triangles to total shapes? (Tỉ số của số tam giác và tổng số hình là bao nhiêu?)</p> <p>The ratio of triangles to total shapes is 4 : 7. (Tỉ số của số</p>	<p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ/ hình ảnh yêu cầu trẻ đọc/ gọi tên và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>☞ Giúp con kiểm tra lại phát âm của các từ bằng phần mềm hoặc từ điển trực tuyến.</p> <p>☞ Cùng con thực hành hỏi và trả lời câu hỏi về tỉ số.</p>

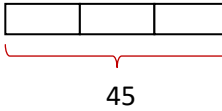
	<p>(Bài 4. Ôn tập về tỉ số) &amp; September test (Kiểm tra tháng 9)</p> <p><u>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</u></p> <p>- Giới thiệu tỉ số (p.146, Toán 4)</p> <p>- Tìm 2 số khi biết tổng và tỉ số của 2 số đó (p.147, Toán 4)</p>		<p>hình tam giác và tổng số hình là 4 : 7.)</p> <p><b>Note:</b> Lưu ý cách đọc các tỉ số trong tiếng Anh và tiếng Việt 4 : 7 (Four to seven) 4 : 7 (Bốn chia bảy)</p>	<p><b>*Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng con đọc hiểu và giải các bài toán về tỉ số ở task 2 và 3.</p> <p><b>Task 2:</b></p> <p>a. 1 giỏ trái cây chứa 6 quả táo đỏ và 13 quả táo xanh. Tỉ số của số táo đỏ và số táo xanh là bao nhiêu? <u>Đáp án:</u> 6 : 13</p> <p>b. Trong một gara để xe, có 1 chỗ chưa có xe và 49 chỗ đã có xe. Tỉ số của số chỗ đã có xe và số chỗ chưa có xe là bao nhiêu? <u>Đáp án:</u> 49 : 1</p> <p>c. Cửa hàng kem của Kiera đã bán 5 chiếc kem ly có hạt và 8 chiếc kem ly không hạt. Tỉ số của số kem ly không hạt và số kem ly có hạt là bao nhiêu? <u>Đáp án:</u> 8 : 5</p> <p>d. Ở lớp học của Andrew, 17 bạn học sinh có thú cưng và 20 bạn không có. Tỉ số của số bạn không có thú cưng và số bạn có thú cưng là bao nhiêu? <u>Đáp án:</u> 20 : 17</p> <p><b>Task 3:</b></p> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho gì?, Hỏi gì?), - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</p> <p>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</p> <p>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</p>
--	--	--	---	---

**a.** Tại 1 cửa hàng trái cây, tỉ số của số quả lê và số quả cam là  $2 : 3$ . Nếu có 45 quả cam thì số quả lê là bao nhiêu?

Gợi ý: Trẻ có thể vẽ sơ đồ để thể hiện tỉ số giữa số lượng 2 loại quả (số quả lê 2 phần, số quả cam 3 phần).

Bài giải:

Pears: 

Oranges: 

From the diagram, we can see that:

3 parts = 45 (pieces of fruit)

=> 1 part =  $45 : 3 = 15$  (pieces of fruit)

2 parts =  $15 \times 2 = 30$  (pieces of fruit)

So, there are 30 pears.

(Từ sơ đồ, ta có thể thấy:

3 phần = 45 quả

=> 1 phần =  $45 : 3 = 15$  quả


2 phần =  $15 \times 2 = 30$  quả

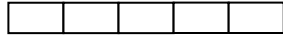
Vậy có 30 quả lê.)

**b.** Tỉ số của 2 số là  $\frac{1}{5}$ . Tổng của hai số là 216. Tìm hai số đó.

Gợi ý: Trẻ có thể vẽ sơ đồ để biểu diễn tổng và tỉ số của 2 số (số bé 1 phần, số lớn 5 phần).

Bài giải:

Smaller number:  } 216

Greater number:  }



				<p>From the diagram, we can see that:  <math>6 \text{ parts} = 216 \Rightarrow 1 \text{ part} = 216 : 6 = 36</math>  <math>5 \text{ parts} = 36 \times 5 = 180</math>          So, the two numbers are 36 and 180.</p>
5	<p style="text-align: center;"><b>Unit 1.</b>  <b>Fractions and ratios</b>  <b>(Chương 1.</b>  <b>Phân số và tỉ số)</b></p> <p style="text-align: center;">Lesson 5. Review          (Bài 5.          Ôn tập chương 1)</p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b>  <i>fraction (phân số), numerator (tử số), denominator (mẫu số), proper fraction (phân số có tử bé hơn mẫu/ phân số nhỏ hơn 1), improper fraction (phân số có tử lớn hơn mẫu/ phân số lớn hơn 1), mixed number/ mixed fraction (hỗn số), decimal fraction (phân số thập phân), add (cộng), subtract (trừ), multiply (nhân), divide (chia)</i></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What <b>fraction</b> of the crabs were orange? (<i>Phân số nào chỉ số của màu da cam? / Bao nhiêu phần của số của có màu da cam?</i>)  <math>\frac{2}{9}</math> of the crabs were orange.  <i>(<math>\frac{2}{9}</math> số của có màu da cam.)</i></li> <li>• Đọc các phép tính cộng, trừ, nhân và chia với phân số:  <math>\frac{3}{6}</math> plus <math>\frac{1}{3}</math> equals <math>\frac{5}{6}</math>.  <math>\frac{5}{8}</math> minus <math>\frac{1}{2}</math> equals <math>\frac{1}{8}</math>.  <math>\frac{3}{5}</math> times <math>\frac{1}{2}</math> equals <math>\frac{3}{10}</math>.  <math>\frac{2}{3}</math> divided by <math>\frac{3}{4}</math> equals <math>\frac{8}{9}</math>.</li> <li>• What is the <b>ratio</b> of triangles to total shapes? (<i>Tỉ số của số tam giác và tổng số hình là bao nhiêu?</i>)          The ratio of triangles to total</li> </ul>	<p>☞ Cho trẻ ôn tập lại các từ vựng đã học ở chương 1.          ☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.          ☞ Hướng dẫn và cùng con thực hành sử dụng các mẫu câu được học.  <b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Hướng dẫn và cùng con đọc hiểu các bài toán có lời văn ở Task 4.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u>  <i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho gì? Hỏi gì?)</i>              - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ.              - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.  <i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i>  <i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div> <p><b>a. Linda làm salad trái cây từ <math>3\frac{1}{4}</math> pound dưa và <math>1\frac{1}{4}</math> pound anh đào. Hỏi Linda đã sử dụng bao nhiêu pound trái cây tất cả?</b></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u></p> $3\frac{1}{4} + 1\frac{1}{4} = \frac{18}{4} = \frac{9}{2} \text{ (pounds)}$

shapes is 4 : 7. (Tỉ số của số hình tam giác và tổng số hình là 4 : 7.)

She used  $\frac{9}{2}$  pounds of fruit.

(Cô ấy đã sử dụng  $\frac{9}{2}$  pound trái cây tất cả.)

**b.** Một phần ba của 15 chiếc bát trong tủ có màu vàng. Hỏi có bao nhiêu chiếc bát màu vàng trong tủ?

Bài giải:

$$15 \times \frac{1}{3} = 5 \text{ (bowls)}$$

There are 5 yellow bowls in the cupboard.

(Có 5 chiếc bát màu vàng trong tủ.)

**c.** Trong một chiếc hộp,  $\frac{1}{3}$  số gấu bông có màu nâu và  $\frac{1}{2}$  số gấu bông có màu hồng. Còn lại có màu trắng. Hỏi phân số nào chỉ số gấu bông màu trắng? / Hỏi số gấu bông có màu trắng bằng bao nhiêu phần tổng số gấu bông?

Hướng dẫn:

Xem lại hướng dẫn cho bài toán có dạng tương tự ở trang 4 và 5 của cẩm nang.

Bài giải:

$$1 - \left( \frac{1}{3} + \frac{1}{2} \right) = \frac{1}{6}$$

$\frac{1}{6}$  of the teddy bears are white.

( $\frac{1}{6}$  số gấu bông có màu trắng.)

				<p><b>d.</b> Tina đang rót đều <math>1\frac{1}{2}</math> lít nước ép vào 4 cốc. Hỏi có bao nhiêu lít nước ép trong mỗi cốc?</p> <p><b>Bài giải:</b></p> $1\frac{1}{2} : 4 = \frac{3}{2} : 4 = \frac{3}{8} \text{ (liters)}$ <p>There are <math>\frac{3}{8}</math> liters of juice in each glass.</p> <p>(Có <math>\frac{3}{8}</math> lít nước ép trong mỗi cốc.)</p>
6	<p><b>Unit 2.</b> <b>Measurements</b> <b>(Chương 2.</b> <b>Các đơn vị đo lường)</b> Lesson 1. Length (Độ dài)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán:</b> <b>- Ôn tập: Bảng đơn vị đo độ dài (p.22, Toán 5)</b></p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>units of length (các đơn vị đo độ dài), convert (quy đổi), thickness (độ dày), length (chiều dài), width (chiều rộng), height (chiều cao), distance (khoảng cách)</i></p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> <i>kilometer (km), meter (m), centimeter (cm), millimeter (mm)</i></p>	<p><b><u>New structure (Cấu trúc mới):</u></b> How thick/ long/ wide/ tall is it? (Nó dày/ dài/ rộng/ cao bao nhiêu?) - It is about 6 cm thick/ long/ wide/ tall. (Nó dày/ dài/ rộng/ cao khoảng 6cm.)</p>	<p>☞ Cho trẻ ôn lại kiến thức đã học về một số đơn vị đo độ dài (ki-lô-mét, mét, xăng-ti-mét và mi-li-mét) và quy đổi giữa các đơn vị đo này.</p> <p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>☞ Kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p><b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Cùng trẻ đọc hiểu và giải bài toán có lời văn ở Task 4.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><b><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></b></p> <p><b>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho gì? Hỏi gì?),</b> - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi. Trẻ không cần biết nghĩa của tất cả các từ. - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</p> <p><b>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</b></p> <p><b>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</b></p> </div>

				<p><b>a. Sophie cao 180 cm. Em gái của bạn ấy thấp hơn bạn ấy 25 cm. Hỏi em gái của bạn ấy cao bao nhiêu? Viết số đo dạng "...m...cm".</b></p> <p><b><u>Bài giải:</u></b></p> $180 - 25 = 155 \text{ (cm)}$ $155 \text{ cm} = 1 \text{ m } 55 \text{ cm}$ <p><i>Her younger sister is 1m 55 cm tall.</i> (Em gái cô ấy cao 1 m 55 cm.)</p> <p><b>b. Ông Smith lái xe từ thị trấn A đến thị trấn B. Sau khi đi được 17 km 500 m, ông ấy vẫn cần đi thêm 5 km 700 m để hoàn thành chuyến đi của mình. Hỏi khoảng cách giữa 2 thị trấn là bao nhiêu? Viết số đo dạng "... km ...m".</b></p> <p><b><u>Bài giải:</u></b></p> $17 \text{ km } 500 \text{ m} = 17,500 \text{ m}$ $5 \text{ km } 700 \text{ m} = 5,700 \text{ m}$ $17,500 + 5,700 = 23,200 \text{ (m)}$ $23,200 \text{ m} = 23 \text{ km } 200 \text{ m}$ <p><i>The distance between two towns is 23 km 200 m.</i> (Khoảng cách giữa 2 thị trấn là 23 km 200 m.)</p> <p><b><u>Lưu ý:</u></b></p> <p><i>Trong tiếng Anh, giữa các lớp của số có nhiều chữ số có thể viết cách hoặc có dấu ";"</i> (VD: 17 500 hoặc 17,500)</p>
7	<p align="center"><b>Unit 2.</b> <b>Measurements</b> <b>(Chương 2.</b> <b>Các đơn vị đo lường)</b> Lesson 2. Mass</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>units of mass (các đơn vị đo khối lượng), tonne/ metric ton (tấn), gram (gam),</i></p>	<p><b><u>New structure (Cấu trúc mới):</u></b> It <b>weighs</b> about 1 gram. (Nó nặng khoảng 1 gam.)</p>	<p>☞ Cho trẻ ôn lại kiến thức đã học về một số đơn vị đo khối lượng (tấn, ki-lô-gam và gam) và quy đổi giữa các đơn vị đo này.</p> <p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p>

	<p>(Khối lượng)</p> <p><b>* Kiến thức tương đương trong SGK Toán 5:</b>  - Ôn tập: Bảng đơn vị đo độ dài (p.23, Toán 5)</p>	<p><i>lightest (nhẹ nhất), heaviest (nặng nhất), total mass (tổng khối lượng)</i></p> <p><b>Review (Ôn tập):</b>  <i>kilogram (ki-lô-gam), lighter (nhẹ hơn), heavier (nặng hơn)</i></p>		<p>☞ Cùng trẻ thực hành mẫu câu nói về khối lượng của 1 vật.</p> <p><b>*Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Cùng trẻ đọc hiểu và giải bài toán có lời văn ở Task 4.</p> <p><b>a.</b> Selena nặng 72 kg 360 g. Sau một thời gian tập thể dục thường xuyên, cô ấy nặng 64 kg 430 g. Hỏi cô ấy đã giảm bao nhiêu cân? Viết câu trả lời dạng "...kg...g".</p> <p style="text-align: right;"><u>Bài giải:</u></p> <p>72 kg 360 g = 72,360 kg.  64 kg 430 g = 64,430 kg.  72,360 – 64,430 = 7,840 (kg)  7,840 kg = 7 kg 840 g  She lost 7 kg 840 g.  (Cô ấy giảm 7 kg 840 g.)</p> <p><b>b.</b> Khối lượng của 1 quả dưa là 2 kg 685 g. 1 quả sầu riêng nặng hơn quả dưa 520 g. Hỏi tổng khối lượng của 2 quả là bao nhiêu? Viết số đo dạng "...kg...g".</p> <p style="text-align: right;"><u>Bài giải:</u></p> <p>2 kg 685 g = 2685 g  The mass of the durian = 2685 + 520 = 3205 (g)  (Khối lượng của quả sầu riêng là: 2685 + 520 = 3205 g)  The total mass = 2685 + 3205 = 5890 (g)  (Tổng khối lượng 2 quả là: 2685 + 3205 = 5890 g)  5890 g = 5 kg 890 g  So, the total mass of the two fruits is 5 kg 890 g.  (Vậy tổng khối lượng của 2 quả là 5 kg 890 g.)</p>
--	---	--	--	--

8	<p style="text-align: center;"><b>Unit 2.</b> <b>Measurements</b> <b>(Chương 2.</b> <b>Các đơn vị đo lường)</b></p> <p style="text-align: center;">Lesson 2. Area (Diện tích) &amp; October test (Kiểm tra tháng 10)</p> <p><b>* Kiến thức tương ứng trong SGK Toán 5:</b> <b>- Bảng đơn vị đo diện tích (p.27, Toán 5)</b></p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b></p> <p><i>units of area (các đơn vị đo diện tích), square kilometer (ki-lô-mét vuông), rectangular (có hình chữ nhật) =&gt; a rectangular field (1 cánh đồng hình chữ nhật), square (có hình vuông) =&gt; a square garden (1 khu vườn hình vuông)</i></p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> <i>length (chiều dài), width (chiều rộng), square meter (mét vuông), square centimeter (xăng-ti-mét vuông)</i></p> <p><b><u>Lưu ý:</u></b> Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.  <i>Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn.</i></p>		<p>☞ Cho trẻ ôn lại kiến thức đã học về một số đơn vị đo diện tích (ki-lô-mét vuông, mét vuông và xăng-ti-mét vuông) và công thức tính diện tích hình chữ nhật/ hình vuông.</p> <p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p><b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Cùng trẻ đọc hiểu và giải bài toán có lời văn ở Task 3.</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u></p> <p><i>Bước 1. Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho biết gì, hỏi gì?)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.</li> <li>- Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.</li> </ul> <p><i>Bước 2. Tìm phép tính để giải bài toán.</i></p> <p><i>Bước 3. Trình bày (viết) bài giải.</i></p> </div> <p style="margin-top: 10px;"><b>a.</b> Peter đang xới 1 mảnh đất trồng rau. Diện tích mảnh đất là 20 m<sup>2</sup>. Anh ấy có thể xới được 4 m<sup>2</sup> đất mỗi ngày. Hỏi anh ấy sẽ mất bao nhiêu ngày để xới xong toàn bộ mảnh đất?</p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Chú ý các từ khóa và số liệu như “the area” (diện tích), “20 m<sup>2</sup>”, “4 m<sup>2</sup>”, “every day” (mỗi ngày), “how many days” (bao nhiêu ngày), whole patch (cả mảnh đất)</p> <p><u>Bài giải:</u></p> <p style="text-align: center;"><math>20 : 4 = 5</math> (days)</p> <p><i>It will take him 5 days to dig the whole patch. (Anh ấy sẽ mất 5 ngày để xới xong toàn bộ mảnh đất.)</i></p>
---	---	--	--	--

				<p><b>b. 1 hình cánh đồng hình chữ nhật có chiều dài 150 m. Chiều rộng của nó bằng một phần ba chiều dài. Diện tích của cánh đồng là bao nhiêu?</b></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Chú ý vào các từ khoá và số liệu như “rectangle field” (cánh đồng có hình chữ nhật), “length” (chiều dài), “150 m”, “width” (chiều rộng), “one-third its length” (bằng một phần ba chiều dài), “area” (diện tích).</p> <p><u>Bài giải:</u></p> <p>The width = <math>150 \times \frac{1}{3} = 50</math> (m)</p> <p>(Chiều rộng cánh đồng là: <math>150 \times \frac{1}{3} = 50</math> m)</p> <p>The area = <math>150 \times 50 = 7,500</math> (m<sup>2</sup>) (Diện tích cánh đồng là: <math>150 \times 50 = 7500</math> m<sup>2</sup>)</p> <p>So, the area of the field is 7,500 m<sup>2</sup>. (Vậy diện tích của cánh đồng là 7500 m<sup>2</sup>.)</p> <p><b>c. Một khu vườn hình vuông có độ dài cạnh là 6 m. Một người thợ làm vườn trồng 4 cây hoa trên mỗi mét vuông đất. Hỏi anh ấy cần bao nhiêu bông hoa để phủ toàn bộ khu vườn?</b></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Chú ý vào các từ khoá và số liệu như: “square garden” (khu vườn hình vuông), “side length” (độ dài cạnh), “6m” (6 mét), “4 flowers” (4 cây hoa), “per square meter” (trên mỗi mét vuông), “How many flowers” (bao nhiêu bông hoa), “whole garden” (toàn bộ khu vườn).</p> <p><u>Bài giải:</u></p> <p>The area of the garden = <math>6 \times 6 = 36</math> (m<sup>2</sup>)</p>
--	--	--	--	---

				<p>(Diện tích khu vườn là: <math>6 \times 6 = 36 \text{ m}^2</math>)</p> <p>The number of flowers = <math>36 \times 6 = 144</math> (flowers)</p> <p>(Số lượng cây hoa là: <math>36 \times 6 = 144</math>)</p> <p>So, he needs 144 flowers to cover the whole garden. (Vậy anh ấy cần 144 cây hoa để phủ toàn bộ khu vườn.)</p>
9	<p><b>Unit 2.</b> <b>Measurements</b> <b>(Chương 2.</b> <b>Các đơn vị đo lường)</b> Lesson 4. Review (Ôn tập chương 2)</p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 2</p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 2.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>☞ Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 2.</li> <li>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> <li>☞ Cùng trẻ xem lại các dạng bài tập của chương 2.</li> </ul>
10	<p><b>Unit 2.</b> <b>Measurements</b> <b>(Chương 2.</b> <b>Các đơn vị đo lường)</b> Lesson 4. Review (Ôn tập chương 2)</p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 2.</p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 2.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>☞ Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 2.</li> <li>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> </ul> <p><b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Cùng trẻ đọc hiểu và giải bài toán có lời văn ở Task 5.</p> <p><i>1. Sophie có mặt trong đội tuyển bơi của trường. Cô ấy bơi 800 mét trong mỗi lần tập luyện. Nếu Sophie tập bơi 4 lần 1 tuần, cô ấy bơi được bao nhiêu mét mỗi tuần?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn:</u></p> <p>Chú ý vào các từ khoá và số liệu như "800 meters" (800 mét), "each swim practice" (mỗi lần tập bơi), "4 times a week" (4 lần 1 tuần), "how many meters" (bao nhiêu mét), "each week" (mỗi tuần).</p>



Bài giải:

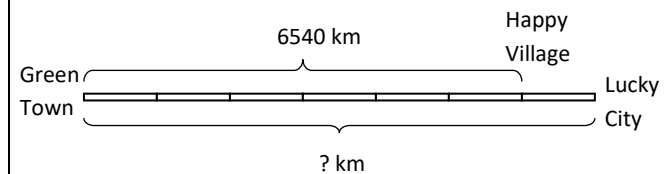
$$800 \times 4 = 3200 \text{ (m)}$$

Sophie swims 3200 m each week.  
(Sophie bơi được 3200 mét mỗi tuần.)

2. Khoảng cách giữa thị trấn Green và làng Happy là 6540 m và gấp 6 lần khoảng cách giữa làng Happy và thành phố Lucky. Hỏi khoảng cách từ thị trấn Green đến thành phố Lucky là bao nhiêu? Viết câu trả lời dạng "... km ...m".

Hướng dẫn:

- Chú ý đến các từ khoá và số liệu trong bài như "distance between ... and ..." (khoảng cách giữa ... và ...), "6540 m", "6 times" (gấp 6 lần)
- Trẻ có thể vẽ sơ đồ để dễ hình dung hơn:



Bài giải:

The distance between Happy Village and Lucky City =  $6540 : 6 = 1090 \text{ (m)}$

(Khoảng cách từ làng Happy đến thành phố Lucky là:  
 $6540 : 6 = 1090 \text{ m}$ )

The distance between Green Town and Lucky City =  $6540 + 1090 = 7630 \text{ (m)}$

(Khoảng cách từ thị trấn Green đến thành phố Lucky là:  
 $6540 + 1090 = 7630 \text{ m}$ )

$7630 \text{ m} = 7 \text{ km } 630 \text{ m.}$

So, the distance between Green Town and Lucky City is 7 km 630 m.

(Vậy khoảng cách từ thị trấn Green đến thành phố Lucky là 7 km 630 m.)

				<p>3. Ông Smith đang thiết kế 1 vườn hoa. Mỗi hình vuông trong bản vẽ ứng với <math>1 \text{ m}^2</math> diện tích.</p> <p>a. Tổng diện tích vườn hoa của ông Smith là bao nhiêu?</p> <p style="text-align: center;"><u>Hướng dẫn:</u></p> <p>Bản vẽ có tất cả 16 hình vuông, mỗi hình vuông ứng với <math>1 \text{ m}^2</math></p> <p>=&gt; Tổng diện tích khu vườn = <math>16 \times 1 \text{ m}^2</math></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u></p> <p style="text-align: center;"><math>16 \times 1 = 16 \text{ (m}^2\text{)}</math></p> <p>The total area of the garden is 16 square meters. (Tổng diện tích khu vườn là 16 mét vuông.)</p> <p>b. Một phần tư khu vườn để trồng cho hoa hồng. Hỏi bao nhiêu diện tích khu vườn dành cho hoa hồng?</p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u></p> <p style="text-align: center;"><math>16 \times \frac{1}{4} = 4 \text{ (m}^2\text{)}</math></p> <p>The area of the garden for roses is <math>4 \text{ m}^2</math>. (Diện tích dành cho hoa hồng là <math>4 \text{ m}^2</math>.)</p>
11	<p><b>Unit 3. Decimal numbers</b> <b>(Chương 3. Số thập phân)</b> Lesson 1. Overview (Tổng quan về số thập phân)</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>decimal/ decimal number (số thập phân), integer part (phần nguyên), decimal part (phần thập phân), decimal point (dấu thập phân), tenths (phần chục), hundredths (phần</i></p>		<p>☞ Cho trẻ ôn lại các kiến thức về số thập phân (nhận biết số thập phân, phần nguyên, phần thập phân, các hàng của số thập phân).</p> <p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</p> <p>☞ Cùng trẻ luyện tập đọc và viết số thập phân bằng tiếng Anh (cần phân biệt với Toán Tiếng Việt để tránh nhầm lẫn):</p> <p>- Về viết số thập phân:</p>

	<p>* Kiến thức tương ứng trong SGK Toán 5:</p> <p>- Khái niệm số thập phân (p.33)</p> <p>- Khái niệm số thập phân - tiếp (p.36)</p> <p>- Hàng của số thập phân (p.37)</p>	<p>trăm), thousandths (phần nghìn)</p>		<p>Số thập phân được viết với dấu chấm "." (khác với tiếng Việt số thập phân được viết với dấu phẩy ",")</p> <p>VD: 123.123 (Toán Tiếng Anh) 123,123 (Toán Tiếng Việt)</p> <p>- Đọc số thập phân sử dụng từ "point":</p> <p>VD:</p> <table border="1" data-bbox="1371 386 2039 760"> <tr> <td colspan="3" style="text-align: center;"><u>123.123</u></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">↙</td> <td style="text-align: center;">↓</td> <td style="text-align: center;">↘</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Phần nguyên đọc như số đếm bình thường:  "One hundred twenty-three"</td> <td style="text-align: center;">Dấu thập phân đọc là "point"</td> <td style="text-align: center;">Phần thập phân đọc từng chữ số riêng lẻ:  "one two three"</td> </tr> </table> <p>=&gt; 123.123: one hundred twenty-three point one two three</p> <p>123,123: Một trăm hai mươi ba phẩy một trăm hai mươi ba (Đọc số thập phân trong Toán Tiếng Việt.)</p>	<u>123.123</u>			↙	↓	↘	Phần nguyên đọc như số đếm bình thường:  "One hundred twenty-three"	Dấu thập phân đọc là "point"	Phần thập phân đọc từng chữ số riêng lẻ:  "one two three"
<u>123.123</u>													
↙	↓	↘											
Phần nguyên đọc như số đếm bình thường:  "One hundred twenty-three"	Dấu thập phân đọc là "point"	Phần thập phân đọc từng chữ số riêng lẻ:  "one two three"											
<p>12</p>	<p><b>Unit 3. Decimal numbers (Chương 3. Số thập phân)</b></p> <p>Lesson 2. Comparing and ordering decimals (So sánh và sắp xếp số thập phân)</p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b></p> <p>decimal/ decimal number (số thập phân), tenths (phần chục), hundredths (phần trăm), thousandths (phần nghìn), compare (so sánh), greater (lớn hơn), smaller/ less (bé</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 0.12 is <b>smaller</b> than 0.18. (0.12 bé hơn 0.18.)</li> <li>• 0.18 is <b>greater</b> than 0.12. (0.18 bé hơn 0.12.)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>☞ Cho trẻ ôn lại cách so sánh số thập phân đã được học ở SGK Toán 5.</li> <li>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> <li>☞ Cùng trẻ thực hành mẫu câu về so sánh 2 số thập phân, sử dụng "smaller" và "greater".</li> </ul> <p>*<b>Optional</b> (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm): Hướng dẫn và cùng</p>									

	<p>&amp; November test (Kiểm tra tháng 11)</p> <p><u>* Kiến thức tương ứng trong SGK Toán 5:</u></p> <p>- Khái niệm số thập phân (p.33)</p> <p>- Khái niệm số thập phân - tiếp (p.36)</p> <p>- So sánh 2 số thập phân (p.41)</p>	<p>hơn), greatest (lớn nhất), smallest/ least (nhỏ nhất)</p>		<p>trở làm task 3 và task 4 (p.26).</p> <p><b>Task 3.</b> Chọn đáp án đúng.</p> <p><b>a. Số thập phân nào nhỏ hơn số được biểu diễn bởi hình vẽ?</b></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Theo hình vẽ, hình chữ nhật được chia thành 10 phần bằng nhau. Có 6 phần được tô màu</p> <p>=&gt; Hình vẽ biểu diễn phân số <math>\frac{6}{10} = 0.6</math></p> <p>=&gt; Tìm số thập phân nhỏ hơn số 0.6 trong các số đã cho. (<math>0.5 &lt; 0.6</math>)</p> <p><u>Đáp án:</u> 0.5</p> <p><b>b. Số thập phân nào nhỏ hơn số được biểu diễn bởi hình vẽ?</b></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Theo hình vẽ, hình vuông được chia thành 100 phần bằng nhau. Có 61 phần được tô màu.</p> <p>=&gt; Hình vẽ biểu diễn phân số <math>\frac{61}{100} = 0.61</math></p> <p>=&gt; Tìm số thập phân nhỏ hơn số 0.61 trong các số đã cho. (<math>0.6 &lt; 0.61</math>)</p> <p><u>Đáp án:</u> 0.6</p> <p><b>c. Số thập phân nào lớn hơn số được biểu diễn bởi hình vẽ?</b></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Theo hình vẽ, có 4 hình vuông. Mỗi hình vuông đều được chia thành 10 phần bằng nhau. Có 3 hình vuông được tô màu kín và 1 hình vuông được tô màu 8 phần.</p> <p>=&gt; Hình vẽ biểu diễn phân số <math>3\frac{8}{10} = 3.8</math></p> <p>=&gt; Tìm số thập phân lớn hơn số 3.8 trong các số</p>
--	--	--	--	---

			<p>đã cho. (<math>4.1 &gt; 3.8</math>)</p> <p><u>Đáp án:</u> 4.1</p> <p><b>d. Số thập phân nào lớn hơn số được biểu diễn bởi hình vẽ?</b></p> <p><u>Hướng dẫn:</u> Theo hình vẽ, có 5 hình vuông. Mỗi hình vuông đều được chia thành 100 phần bằng nhau. Có 4 hình vuông được tô màu kín và 1 hình vuông được tô màu 60 phần.</p> <p>=&gt; Hình vẽ biểu diễn phân số <math>4\frac{60}{100} = 4.6</math></p> <p>=&gt; Tìm số thập phân lớn hơn số 4.6 trong các số đã cho. (<math>4.8 &gt; 4.6</math>)</p> <p><u>Đáp án:</u> 4.8</p> <p><b>Task 4.</b> Sắp xếp các số thập phân theo thứ tự.</p> <p>a. Từ số bé nhất đến số lớn nhất.</p> <p><u>Đáp án:</u> 8.1; 8.2; 8.3; 8.6; 9.5</p> <p>b. Từ số bé nhất đến số lớn nhất.</p> <p><u>Đáp án:</u> 8.08; 8.42; 8.63; 9.41</p> <p>c. Từ số lớn nhất đến số bé nhất.</p> <p><u>Đáp án:</u> 4.5; 3.7; 3.5; 3.4; 3.3</p>
13	<p><b>Unit 3. Decimal numbers</b> <b>(Chương 3. Số thập phân)</b></p> <p>Lesson 3. Decimals and measurements</p>	<p><b><u>New vocab (Từ mới):</u></b> <i>weight (cân nặng), measurements (các số đo đại lượng)</i></p> <p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> <i>height (chiều cao), length (chiều dài),</i></p>	<p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa tiếng Việt là gì.</p> <p>☞ Cho trẻ ôn lại cách viết số đo độ dài và khối lượng dưới dạng số thập phân đã học ở SGK Toán 5.</p> <p><b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Hướng dẫn và cùng</p>

	<p>(Số thập phân và các số đo đại lượng)</p> <p><b>* Kiến thức tương ứng trong SGK Toán 5:</b></p> <p>- Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân (trang 44)</p> <p>- Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân (trang 45)</p>	<p>straight line (đường thẳng), centimeter (xăng-ti-mét), meter (mét), kilogram (ki-lô-gam), gram (gam), heaviest (nặng nhất), lightest (nhẹ nhất)</p>		<p>trở làm task 3 và task 4 (p.29).</p> <p><b>Task 3.</b> Viết các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.</p> <p>a. <math>20\text{ m } 12\text{ cm} = \dots\dots\text{ m}</math></p> <p><u>Hướng dẫn:</u>  Trẻ có thể viết ra nháp các bước đổi (như trang 44, SGK Toán 5) để dễ hình dung hơn:</p> $20\text{ m } 12\text{ cm} = 20\frac{12}{100}\text{ m} = 20.12\text{ m}$ <p><u>Đáp án:</u> <math>20\text{ m } 12\text{ cm} = \underline{20.12\text{ m}}</math></p> <p>b. <math>150\text{ cm} = \dots\text{ m}</math></p> <p><u>Hướng dẫn:</u>  Trẻ có thể viết ra nháp các bước đổi (như bài 2, trang 45, SGK Toán 5) để dễ hình dung hơn:</p> $150\text{ cm} = 100\text{ cm} + 50\text{ cm} = 1\text{ m } 50\text{ cm}$ $= 1\frac{50}{100}\text{ m} = 1.5\text{ m}$ <p><u>Đáp án:</u> <math>150\text{ cm} = \underline{1.5\text{ m}}</math></p> <p>c. <math>3\text{ km } 204\text{ m} = \dots\dots\text{ km}</math></p> <p><u>Hướng dẫn:</u></p> $3\text{ km } 204\text{ m} = 3\frac{204}{1000}\text{ m} = 24.304\text{ m}$ <p>d. <math>500\text{ g} = \dots\dots\text{ kg}</math></p> <p><u>Hướng dẫn:</u></p> $500\text{ g} = \frac{500}{1000}\text{ kg} = 0.5\text{ kg}$ <p>e. <math>4\text{ kg } 50\text{ g} = \dots\dots\text{ kg}</math></p> <p><u>Hướng dẫn:</u></p> $4\text{ kg } 50\text{ g} = 4\frac{50}{1000}\text{ kg} = 4.05\text{ kg}$
--	--	--	--	--

				<p><b>Task 4.</b> Trả lời các câu hỏi sau. Bảng đã cho (p.29) thể hiện cân nặng của một số trẻ khi chào đời.</p> <p><i>a. Đưa trẻ nào nặng nhất?</i> <u>Đáp án:</u> Ánh (4.61 kg)</p> <p><i>b. Viết các số đo cân nặng của trẻ theo thứ tự, bắt đầu từ nhẹ cân nhất.</i> <u>Đáp án:</u> 2.81 kg; 3.35 kg; 3.58 kg; 3.78 kg; 4.61kg</p>
14	<p><b>REVIEW FROM WEEK 1 TO WEEK 13 (ÔN TỪ TUẦN 1 - 13)</b></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> Ôn lại các từ vựng được học từ tuần 1 đến tuần 13.</p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> Ôn lại các cấu trúc được học từ tuần 1 đến tuần 13..</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học từ tuần 1 đến tuần 13.</li> <li>- Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> <li>- Cùng trẻ xem lại các dạng bài tập đã làm.</li> </ul>
15	<p><b>FINAL WRITTEN TEST – SEMESTER 1 (KIỂM TRA VIẾT HỌC KỲ I)</b></p>			
16	<p><b>Unit 3. Decimal numbers (Chương 3. Số thập phân) Lesson 4. Review (Ôn tập chương 3)</b></p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> Ôn lại các từ vựng được học ở chương 3.</p>	<p><b><u>Review (Ôn tập):</u></b> Ôn lại các cấu trúc được học ở chương 3.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>☞ Cho trẻ ôn lại các từ vựng và cấu trúc chính được học ở chương 3.</li> <li>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì.</li> </ul> <p><b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ làm task 5 và task 6 (p.31).</p> <p><b>Task 5.</b> Alice có 4 thẻ số như hình. Cô ấy sử dụng tất cả 4 thẻ này để tạo các số thập phân khác nhau.</p>

a. Các số thập phân nào nhỏ hơn 1?

Đáp án: 0.46 and 0.64

b. Các số thập phân nào lớn hơn 4?

Đáp án: 4.06, 4.60, 6.40 and 6.04

**Task 6.**

1. Mia có rất nhiều gói hàng để gửi như hình bên dưới. Sắp xếp số đo khối lượng các gói hàng theo thứ tự từ nhẹ nhất đến nặng nhất.

Đáp án:

0.5 kg	900 g	1.2 kg	1800 g	2.4 kg	2700 g	12.1 kg	21 kg	
lightest								heaviest

2. Peter và Joe đã đến một khu rừng tháng trước. Trong chuyến đi của mình, họ đã đo và ghi lại chiều cao của 1 số cây như bảng.

a. Sắp xếp các cây theo thứ tự từ thấp nhất đến cao nhất

b. Đổi số đo độ dài từ xăng-ti-mét về mét.

Trả lời 2 câu hỏi bằng cách điền vào bảng.

Đáp án:

	Tree	Height in centimeters	Height in meters
Shortest	Bamboo	980 cm	9.8 m
↓	Cashew tree	1130 cm	11.3 m
	Fig tree	1260 cm	12.6 m
	Pine	1300 cm	13 m
	Tamarind	1500 cm	15 m
	Tallest	Walnut	3450 cm



17	<p style="text-align: center;"><b>Unit 4.</b> <b>Operations with decimals</b> <b>(Chương 4. Các phép tính với phân số)</b> Lesson 1. Addition (Phép cộng)</p> <p><i>* Kiến thức tương ứng trong SGK Toán 5: Cộng hai số thập phân (trang 49)</i></p>	<p><b>Review (Ôn tập):</b> <i>addition (phép cộng), add (cộng), altogether/ in all (tổng cộng, tất cả), sum (tổng) =&gt; have a sum of 5.3 (có tổng là 5.3)</i></p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><b>Lưu ý:</b> Trẻ chỉ cần nắm vững các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh.</p> <p>Trẻ có thể tìm hiểu thêm, không bắt buộc phải học và ghi nhớ tất cả từ vựng trong các bài toán có lời văn.</p> </div>	<p><b>1.452 plus 1.3 equals 2.752.</b> <i>(1,452 cộng 1,3 bằng 2,752.)</i></p>	<p>☞ Phụ huynh kiểm tra từ vựng của trẻ, chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. Phụ huynh có thể chỉ vào dấu “+” và “=” và yêu cầu trẻ gọi tên (plus, equals). ☞ Cho trẻ ôn lại cách thực hiện phép cộng hai số thập phân đã học trong SGK Toán 5. ☞ Cùng trẻ thực hành đọc các phép tính cộng với số thập phân bằng tiếng Anh.</p> <p><b>*Optional (Không bắt buộc, có thể hướng dẫn trẻ luyện tập thêm):</b> Hướng dẫn và cùng trẻ đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn ở Task 3 (p.34).</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> <p><u>Hướng dẫn các bước cơ bản để đọc hiểu và giải các bài toán có lời văn:</u>  <b>Bước 1.</b> Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho biết gì, hỏi gì?)  - Trẻ chỉ ra và gạch chân các từ khóa, số liệu và câu hỏi.  - Trẻ có thể ghi tóm tắt bài toán ra nháp.  <b>Bước 2.</b> Tìm phép tính để giải bài toán.  <b>Bước 3.</b> Trình bày (viết) bài giải.</p> </div> <p><i>a. Sam mua 3 cuốn tạp chí với giá lần lượt là 6,25 đô, 3,25 đô và 4,95 đô. Hỏi anh ấy đã tiêu hết tổng cộng bao nhiêu tiền?</i></p> <p style="text-align: center;"><u>Bài giải:</u>  <math>6.25 + 3.25 + 4.95 = 14.45</math> (dollars)  <i>He spent 14.45 dollars/ \$14.45 altogether.</i>  <i>(Sam đã tiêu tổng cộng 14,45 đô.)</i></p>
----	--	--	--	--

				<p><i>b. Vào tháng 3, Matt trồng 1 cây cà chua cao 13,2 cm. Cây cao thêm 18,5 cm vào tháng 7. Hỏi cây cà chua cao bao nhiêu vào tháng 7?</i></p> <p><i><u>Bài giải:</u></i></p> <p><i><math>18.5 + 13.2 = 31.7</math> (cm)</i></p> <p><i>The tomato plant was 31.7 m tall in July.</i></p> <p><i>(Cây cà chua cao 31,7 cm vào tháng 7.)</i></p> <p><i>c. Daisy mua 4,25 ki-lô-gam dưa và 2,4 ki-lô-gam anh đào. Hỏi cô ấy đã mua tất cả bao nhiêu lượng trái cây?</i></p> <p><i><u>Bài giải:</u></i></p> <p><i><math>4.25 + 2.4 = 6.65</math> (kg)</i></p> <p><i>She bought 6.65 kilograms of fruit in total.</i></p> <p><i>(Cô ấy đã mua 6,65 ki-lô-gam trái cây.)</i></p>
--	--	--	--	---